

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391,125,794,630	264,203,891,095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,105,611,545	3,790,736,889
1. Tiền	111	V.1	37,105,611,545	3,790,736,889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,355,357,214	71,486,004,519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	74,512,087,387	83,753,096,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	1,406,713,240	1,742,924,720
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3.3	2,173,985,478	1,824,020,005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(15,737,428,891)	(15,834,036,909)
III. Hàng tồn kho	140		285,660,621,277	181,165,940,680
1. Hàng tồn kho	141	V.5	285,660,621,277	181,165,940,680
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,004,204,594	7,761,209,007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2,424,896,895	3,479,062,663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	3,579,307,699	4,282,146,344
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,316,046,288	51,484,191,082
I. Tài sản cố định	220		47,733,931,865	48,530,304,787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	46,968,629,182	47,651,643,180
- Nguyên giá	222		298,518,274,654	294,165,057,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251,549,645,472)	(246,513,414,528)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	765,302,683	878,661,607
- Nguyên giá	228		4,406,531,424	4,406,531,424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,641,228,741)	(3,527,869,817)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,084,216,302	567,698,391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2,084,216,302	567,698,391
III. Tài sản dài hạn khác	260		1,497,898,121	2,386,187,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1,497,898,121	2,386,187,904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442,441,840,918	315,688,082,177



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ CUỐI QUÝ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		249,929,237,133	134,289,968,362
I. Nợ ngắn hạn	310		249,929,237,133	134,289,968,362
1. Phải trả cho người bán	311	V.9	35,924,893,576	45,089,147,268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	7,397,418,272	6,000,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	6,081,605,205	334,673,798
4. Phải trả người lao động	314	V.12	28,897,304,215	12,523,681,644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13,253,934,693	633,505,977
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,812,170,000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,024,040,265	1,288,751,641
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	138,999,416,755	65,433,815,882
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8,538,454,152	2,986,392,152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192,512,603,785	181,398,113,815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	192,512,603,785	181,398,113,815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,530,520,000	128,530,520,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,049,459,158	22,049,459,158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,430,845,886	7,430,845,886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	34,501,778,741	23,387,288,771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,719,988,771	10,676,238,473
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		17,781,789,970	12,711,050,298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442,441,840,918	315,688,082,177

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mai Hương



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đến 30/09	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	264,413,875,642	279,756,206,395	837,245,779,571	576,049,616,688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	264,413,875,642	279,756,206,395	837,245,779,571	576,049,616,688
4. Giá vốn hàng bán	11		234,088,292,669	237,592,172,226	737,877,450,763	508,179,132,520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		30,325,582,973	42,164,034,169	99,368,328,808	67,870,484,168
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	155,572,722	382,678,225	321,551,096	1,564,022,488
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,610,437,673	1,321,285,511	6,496,751,838	2,864,380,740
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,606,096,714	1,277,698,476	6,492,410,879	2,815,050,242
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	14,899,839,161	8,536,472,325	28,428,434,680	13,266,301,049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,256,347,024	29,355,827,345	42,450,483,382	43,329,100,707
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		7,714,531,837	3,333,127,213	22,314,210,004	9,974,724,160
11. Thu nhập khác	31	VI.7		3,205,504	78,523,295	3,205,504
12. Chi phí khác	32	VI.8	10,000,000	32,000,127	10,600,000	38,003,320
13. Lợi nhuận khác	40		-10,000,000	-28,794,623	67,923,295	-34,797,816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	7,704,531,837	3,304,332,590	22,382,133,299	9,939,926,344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,566,395,707	692,332,490	4,600,343,329	2,103,088,382
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	6,138,136,130	2,612,000,100	17,781,789,970	7,836,837,962
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		478	203	1,383	610

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,382,133,299	9,939,926,344
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5,602,801,344	6,222,315,282
- Các khoản dự phòng	03	(96,608,018)	(246,522,750)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	(8,389,214)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(368,992,778)	(1,506,302,776)
- Chi phí lãi vay	06	6,492,410,879	2,815,050,242
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34,011,744,726	17,216,077,128
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,329,750,639	27,776,585,534
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(104,494,680,597)	(162,818,151,514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	185,288,663,043	16,067,077,798
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,942,455,551	991,516,348
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,492,410,879)	(2,815,050,242)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(707,051,177)	(1,547,411,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7,000,000	6,985,504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,809,959,383)	(575,221,296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	112,075,511,923	(105,697,592,157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,282,021,168)	(372,683,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	78,523,295	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,258,079	930,672,321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,194,239,794)	56,557,988,821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(396,536,938,013)	399,050,906,764
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	322,971,337,140	(347,725,399,380)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(796,600)	(7,332,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73,566,397,473)	51,318,175,309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	33,314,874,656	2,178,571,973
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60	3,790,736,889	10,171,216,346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	37,105,611,545	12,349,788,319

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 30/09/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điều; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương, thù lao theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. BALANCE SHEET FOOTNOTES

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt tồn quỹ	222,337,288	355,496,808
Tiền gửi ngân hàng	36,883,274,257	3,435,240,081
Cộng	37,105,611,545	3,790,736,889

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Cty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	24,781,093,500	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	10,020,996,300	3,451,469,299
Công ty TNHH Kim Ngọc		
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh		17,149,493,847
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	7,236,963,700	
Cty TNHH Thiên Lợi Hòa	11,623,455,634	11,623,455,634
Phải thu công nợ đầu tư tại các chi nhánh	946,058,701	
Các khách hàng khác	19,903,519,552	51,528,677,923
Cộng	74,512,087,387	83,753,096,703
<i>*Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	<i>37,818,309,577</i>	<i>9,741,541,473</i>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải thu bồi thường	1,353,078,584	1,353,078,584
Phải thu tạm ứng	138,575,000	156,695,585
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	310,000,000	110,000,000
Các khoản phải thu khác	372,331,894	204,245,836
Cộng	2,173,985,478	1,824,020,005

4. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty Thiên Lợi Hòa (2006)	11,623,455,634	11,623,455,634
Cty XNK Hưng Yên	84,940,362	84,940,362
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120,880,930	120,880,930
Cty CPĐT Nội Bài	1,422,273,680	1,422,273,680
Cty TNHH SX chống thấm Brolly	186,741,000	186,741,000
Khoản nợ đầu tư cho nông dân các vụ trước tại CN Gia Lai	946,058,701	1,042,666,719
Khoản bồi thường từ nhân viên CN Gia Lai	1,353,078,584	1,353,078,584
Cộng	15,737,428,891	15,834,036,909

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Thành phẩm tồn kho	225,641,422,160	153,645,409,208
Nguyên vật liệu	24,580,851,659	24,193,073,689
Công cụ, dụng cụ	324,580,676	345,937,320
Nguyên liệu thuốc lá, hàng hóa	35,113,766,782	2,981,520,463
Cộng	285,660,621,277	181,165,940,680

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6.1 Ngắn hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1,059,427,413	2,668,766,040
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	490,893,874	249,715,963
CP phần mềm Base	318,296,660	
Chi phí khác	556,278,048	560,580,660

6.2 Dài hạn

Chi phí trả trước về SC TSCĐ

Cộng	1,497,898,121	2,386,187,904
	<u>1,497,898,121</u>	<u>2,386,187,904</u>

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Dự án phần mềm kế toán quản trị

Chi phí khác	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	471,500,000	471,500,000

Cộng	1,612,716,302	96,198,391
	<u>2,084,216,302</u>	<u>567,698,391</u>

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh

Cty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	14,902,820,610	30,475,617,767

HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5	6,052,260,000	
----------------------------	---------------	--

ProfiGen do Brasil Ltda	2,328,619,704	
-------------------------	---------------	--

Cty TNHH MTV TM DV Thịnh Tâm Thước	1,806,961,200	
------------------------------------	---------------	--

Cty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1,618,748,880	
--	---------------	--

Phải trả khách hàng tại các chi nhánh	1,016,076,122	
---------------------------------------	---------------	--

Phải trả khách hàng khác	1,640,633,717	
--------------------------	---------------	--

Cộng	6,558,773,343	14,613,529,501
	<u>35,924,893,576</u>	<u>45,089,147,268</u>

*Phải trả các đơn vị nội bộ Tổng Công ty

1,016,076,122	31,075,824,959
---------------	----------------

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	7,000,000,000	6,000,000,000

Cty CP TM và tư vấn Tân Cơ	5,001,178	
----------------------------	-----------	--

Cty TNHH Vinataba - Philip Morris	142,417,094	
-----------------------------------	-------------	--

Công ty XNK Thuốc lá	250,000,000	
----------------------	-------------	--

Cộng	<u>7,397,418,272</u>	<u>6,000,000,000</u>
------	----------------------	----------------------

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH

	<u>01/01/2025</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>30/09/2025</u>
Thuế giá trị gia tăng	40,567,044	3,257,285,930	3,067,361,884	230,491,090
Thuế TNDN	141,019,549	4,600,343,329	707,051,177	4,034,311,701
Thuế thu nhập cá nhân	150,991,529	589,665,357	736,068,445	4,588,441
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,893,105,982	80,892,009	1,812,213,973
Thuế khác	2,095,676	140,200,000	142,295,676	-
Cộng	<u>334,673,798</u>	<u>10,480,600,598</u>	<u>4,733,669,191</u>	<u>6,081,605,205</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí lãi vay		51,799,697
Chi phí tiền điện	507,993,452	277,070,910
Chi phí kiểm toán	328,000,000	
CP hơi nước	2,438,978,825	
CP vệ sinh bốc xếp	1,186,791,794	
CP cước vận chuyển nội bộ	404,610,130	
CP thị trường	1,472,000,000	
Trích trước CP sửa chữa TSCĐ	1,338,681,342	
Trích trước CP sửa chữa MMTB XNTC Q4/2025	1,445,000,000	
Chi phí khử trùng BAT T9/2025	1,412,025,100	

Chi phí khác

1,519,854,050	304,635,370
13,253,934,693	633,505,977

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Kinh phí công đoàn	409,225,077	86,008,450
Nhận ký quỹ, ký cược	728,262,900	563,415,400
Cổ tức phải trả	497,995,710	498,792,310
Các khoản phải trả khác	388,556,578	140,535,481
Cộng	2,024,040,265	1,288,751,641

13. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/09/2025</u>
Vay NH Ngoại thương	64,687,423,363	155,300,853,131	130,091,960,679	89,896,315,815
Vay NH Công thương	746,392,519	192,595,479,262	159,738,770,841	33,603,100,940
Vay MB An Giang		48,640,605,620	33,140,605,620	15,500,000,000
Cộng	65,433,815,882	396,536,938,013	322,971,337,140	138,999,416,755

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97,781,620,000	76.08%	97,781,620,000	76.08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8,387,380,000	6.53%	8,387,380,000	6.53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3,594,590,000	2.80%	3,594,590,000	2.80%
Các cổ đông khác	18,766,930,000	14.60%	18,766,930,000	14.60%
Cộng	128,530,520,000	100%	128,530,520,000	100%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9,778,162	76.08%	9,778,162	76.08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838,738	6.53%	838,738	6.53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359,459	2.80%	359,459	2.80%
Các cổ đông khác	1,876,693	14.60%	1,876,693	14.60%
Cộng	12,853,052	100%	12,853,052	100%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>01/01/2024</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>30/09/2025</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000
Quỹ đầu tư phát triển	22,049,459,158	22,049,459,158	22,049,459,158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,430,845,886	7,430,845,886	7,430,845,886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,380,838,473	14,380,838,473	23,387,288,771
Lãi trong kỳ		12,711,050,298	17,781,789,970
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3,704,600,000)	(6,667,300,000)
Cộng	172,391,663,517	181,398,113,815	192,512,603,785

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Doanh thu bán nguyên liệu	353,201,701,181	310,160,174,128
Doanh thu bán thành phẩm	322,362,754,780	134,439,552,335

Doanh thu gia công	103,053,580,400	82,684,632,026
Doanh thu vật tư	17,365,568,855	16,687,230,972
Doanh thu khác	29,454,839,671	22,695,051,017
Cộng	837,245,779,571	576,049,616,688
<i>*Doanh thu với các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	<i>743,567,269,011</i>	<i>506,844,610,738</i>

2. GIÁ VỐN

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Giá vốn bán nguyên liệu	339,696,814,144	295,795,107,534
Giá vốn thành phẩm	293,133,351,476	119,484,197,830
Giá vốn xuất khẩu	8,979,449,942	2,898,011,238
Giá vốn gia công	71,166,769,862	63,253,739,739
Giá vốn bán vật tư	16,675,770,498	16,589,276,270
Giá vốn khác	8,225,294,841	10,158,799,909
Cộng	737,877,450,763	508,179,132,520

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9,258,079	930,672,321
Chiết khấu thanh toán trước hạn	206,835,701	575,630,455
Chênh lệch tỷ giá	105,457,316	57,719,712
Cộng	321,551,096	1,564,022,488

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lãi vay ngân hàng	6,492,410,879	2,815,050,242
Chênh lệch tỷ giá	4,340,959	49,330,498
Cộng	6,496,751,838	2,864,380,740

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	6,132,669,919	1,201,544,204
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1,813,239,833	2,045,260,497
Chi phí khấu hao TSCĐ	720,468,537	565,294,356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,512,841,952	9,421,197,767
Chi phí khác	1,249,214,439	33,004,225
Cộng	28,428,434,680	13,266,301,049

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	22,206,736,644	21,707,855,096
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2,887,274,058	3,412,161,709
Chi phí khấu hao TSCĐ	408,261,491	191,976,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,502,336,116	15,517,420,802
Chi phí hoàn nhập trích dự phòng	(96,608,018)	(246,522,750)
Chi phí khác	3,542,483,091	2,746,209,098
Cộng	42,450,483,382	43,329,100,707

7. THU NHẬP KHÁC

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Thu nhập khác	78,523,295	3,205,504
Thanh lý TSCĐ	78,523,295	3,205,504
Chi phí khác	10,600,000	38,003,320
Chi phí khác	10,600,000	38.003.320

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lợi nhuận trước thuế	22,382,133,299	9,939,926,344
Điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế TNDN		
Các khoản chi phí không được trừ	619,583,346	575,515,564
Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	23,001,716,645	10,515,441,908
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,600,343,329	2,103,088,382
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,600,343,329	2,103,088,382

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lãi trong kỳ	17,781,789,970	7,836,837,962
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12,853,052	12,853,052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,383	610

VII. GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VN ĐẾN 30/09/2025**1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)**

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	375,708,265,081	317,895,974,343
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	147,519,476,447	79,471,280,100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	115,795,502,473	14,269,061,000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	40,459,113,610	47,754,470,600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	22,930,000,000	16,594,550,000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16,995,994,000	12,707,875,000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9,261,000,000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3,903,223,100	2,388,622,220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3,792,008,000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	612,620,400	7,623,472,975
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	312,568,100	3,119,160,000
Công ty XNK Thuốc lá	6,058,285,200	4,529,506,200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	219,212,600	1,084,703,200
Cộng	743,567,269,011	507,438,675,638

2. PHÁT SINH MUA (TK 152)

Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA
 Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
Cộng

<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
-	856,425,000
12,707,276,880	7,798,180,720
12,707,276,880	8,654,605,720

SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC ĐVTY TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**3. PHẢI THU (TK 131)**

Công ty Thuốc lá Sài Gòn
 Công ty Thuốc lá Thanh Hóa
 Công ty CP Ngân Sơn
 Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp
 Công ty Thuốc Lá Long An
 Công ty Thuốc lá Bến Tre
 Công ty LD TL BAT - VINATABA
 Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris
Cộng

<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
10,020,996,300	14,286,655,859
230173230	
37,849,680	
2,420,000,000	
	4,707,875,000
163,500,000	
24,781,093,500	10,952,805,652
164,696,867	1,895,549,448
37,818,309,577	31,842,885,959

4. PHẢI TRẢ (TK 331)

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
 Công ty LD TL BAT - VINATABA
Cộng

<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
1,016,076,122	1,515,454,121
-	232,389,000
1,016,076,122	1,747,843,121

5. HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC ĐVTY TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
Cộng

<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
712,617,069	505,785,953
712,617,069	505,785,953

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Nguyên liệu gia công của khách hàng (kg)
 - Thành phẩm gia công của khách hàng (kg)
 - Ngoại tệ (USD)

<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	497,388
459,600	1,828,905
45,223.22	7,585.09

LẬP BIỂU

Nguyễn Mai Hương**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Hồ Quốc Đạt

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC**Lương Hữu Hưng**

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047	1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
2. Số tăng trong kỳ				
Trong đó :				
- Mua sắm mới				
- XD mới				
- Tăng do bàn giao				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Bàn giao				
Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047	1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
Trong đó:				
Chưa sử dụng				
Đã khấu hao hết				
Chờ thanh lý				
Không cần dùng				
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ	2 464 532 386	781 337 431	282 000 000	3 527 869 817
2. Tăng trong kỳ	53 358 921	60 000 003		113 358 924
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ	2 517 891 307	841 337 434	282 000 000	3 641 228 741
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	638 876 661	239 784 946		878 661 607
2. Cuối kỳ	585 517 740	179 784 943		765 302 683

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

193
TY
ÂN
IỆT
ĐỒNG

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	153 044 956 182	122 494 955 815	14 421 597 120	3 531 006 155	672 542 436	294 165 057 708
2. Số tăng trong kỳ	930 467 204	1 524 900 000	2 407 750 142	56 670 000		4 919 787 346
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			566 570 400			566 570 400
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	153 975 423 386	124 019 855 815	16 262 776 862	3 587 676 155	672 542 436	298 518 274 654
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	117 019 280 793	113 186 433 118	12 611 832 208	3 023 325 973	672 542 436	246 513 414 528
2. Tăng trong kỳ	3 373 073 345	1 598 915 110	486 877 114	143 935 775		5 602 801 344
3. Giảm trong kỳ			566 570 400			566 570 400
4. Cuối kỳ	120 392 354 138	114 785 348 228	12 532 138 922	3 167 261 748	672 542 436	251 549 645 472
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	36 025 675 389	9 308 522 697	1 809 764 912	507 680 182		47 651 643 180
2. Cuối kỳ	33 583 069 248	9 234 507 587	3 730 637 940	420 414 407		46 968 629 182

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Mai Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng